

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.024.578.375.841	2.298.087.722.425
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.021.476.460.458	2.296.016.292.341
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	77.122.788.022	138.223.648.674
1.1. Tiền	111.1		77.122.788.022	138.223.648.674
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	1.334.826.549.320	914.319.864.860
4. Các khoản cho vay	114	3.3.3	84.399.330.532	92.390.058.256
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3.2	30.310.000.000	30.310.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.4	(26.145.575.047)	(25.460.285.612)
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	518.870.022.775	1.144.200.622.703
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		518.870.022.775	1.144.200.622.703
8. Trả trước cho người bán	118		2.689.000.000	2.689.000.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.986.027.536	1.975.704.277
12. Các khoản phải thu khác	122		1.731.317.320	1.680.679.183
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(4.313.000.000)	(4.313.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		3.101.915.383	2.071.430.084
1. Tạm ứng	131		973.976.486	20.103.478
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.527.986.810	1.451.374.519
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		599.952.087	599.952.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		80.081.119.041	49.460.780.740
II. Tài sản cố định	220		19.234.679.101	22.204.398.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	13.010.865.253	15.475.885.635
- Nguyên giá	222		39.793.908.991	41.828.931.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(26.783.043.738)	(26.353.046.036)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.5	6.223.813.848	6.728.512.409
- Nguyên giá	228		25.385.008.497	25.385.008.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19.161.194.649)	(18.656.496.088)
V. Tài sản dài hạn khác	250		60.846.439.940	27.256.382.696
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.545.039.400	2.545.039.400
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3.6	3.646.211.635	3.847.240.756
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		34.655.188.905	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.7	20.000.000.000	20.864.102.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.104.659.494.882	2.347.548.503.165
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		283.354.074.399	368.757.033.120
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		283.354.074.399	364.155.122.113
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		264.154.698.500	310.305.633.500
1.1. Vay ngắn hạn	312		264.154.698.500	310.305.633.500

6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.9	217.876.130	264.199.776
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	1.127.138.240	29.715.693.552
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		941.996.000	957.900.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.11	1.038.882.482	1.076.842.851
11. Phải trả người lao động	323		326.282.727	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		437.566.823	432.422.323
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.12	6.632.636.063	12.393.562.713
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.13	1.327.603.235	1.363.619.222
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.149.394.199	7.645.248.176
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	4.601.911.007
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	4.601.911.007
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.821.305.420.483	1.978.791.470.045
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.821.305.420.483	1.978.791.470.045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>1.648.006.180.000</i>	<i>1.648.006.180.000</i>
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.14	173.299.240.483	330.785.290.045
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		237.625.142.284	252.476.574.844
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(64.325.901.801)	78.308.715.201
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.104.659.494.882	2.347.548.503.165

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.800.618	164.800.618
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3.16	817.202.450.000	336.650.450.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.110.000	2.990.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	20.000.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3.17	236.381.150.000	236.380.270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	380.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.18	2.938.821.820.000	3.409.299.590.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.378.743.320.000	2.381.714.690.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		20.000.000	20.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		485.553.300.000	933.453.300.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		73.012.600.000	73.012.600.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.492.600.000	21.099.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3.19	47.864.340.000	59.220.950.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		47.714.340.000	59.070.950.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.20	4.239.900.000	3.584.990.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3.21	61.782.827.019	47.448.284.830
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		52.140.120.469	38.006.071.730
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		9.641.706.550	9.441.213.100
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		9.641.706.550	9.441.213.100

7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.22	1.000.000	1.000.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.23	61.781.827.019	47.447.284.830
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		61.654.117.145	47.306.526.881
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		127.709.874	140.757.949
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.000.000	1.000.000

Người lập biểu



Trần Thị Chu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 1/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.451.244.872	75.053.832.395	2.451.244.872	75.053.832.395
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		2.006.845.636	918.158.042	2.006.845.636	918.158.042
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		424.399.236	71.012.550.453	424.399.236	71.012.550.453
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		20.000.000	3.123.123.900	20.000.000	3.123.123.900
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2.797.257.450	6.515.462.730	2.797.257.450	6.515.462.730
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.172.730.442	3.804.485.235	2.172.730.442	3.804.485.235
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		306.035.649	425.602.638	306.035.649	425.602.638
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		416.958.182	1.175.454.545	416.958.182	1.175.454.545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		9.832.000	9.272.000	9.832.000	9.272.000
Cộng doanh thu hoạt động	20		8.154.058.595	86.984.109.543	8.154.058.595	86.984.109.543
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		182.316.116.150	37.309.666.065	182.316.116.150	37.309.666.065
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	3.739.474.329	-	3.739.474.329
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		182.316.116.150	33.570.191.736	182.316.116.150	33.570.191.736
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		685.289.435	14.786.247.711	685.289.435	14.786.247.711
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	4.6	214.338.299	141.359.267	214.338.299	141.359.267
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4.6	3.072.927.295	4.901.192.683	3.072.927.295	4.901.192.683
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.6	483.942.057	452.232.655	483.942.057	452.232.655
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	4.6	604.032.394	914.158.849	604.032.394	914.158.849
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	4.6	1.094.445.024	1.315.030.634	1.094.445.024	1.315.030.634
Cộng chi phí hoạt động	40		188.471.090.654	59.819.887.864	188.471.090.654	59.819.887.864
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		80.940.869	1.302.401.237	80.940.869	1.302.401.237
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	8.557.614.776	-	8.557.614.776
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	4.4	80.940.869	9.860.016.013	80.940.869	9.860.016.013
4.2. Chi phí lãi vay	52		6.677.652.485	9.058.190.700	6.677.652.485	9.058.190.700
Cộng chi phí tài chính	60	4.5	6.677.652.485	9.058.190.700	6.677.652.485	9.058.190.700
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4.7	9.502.445.580	9.978.279.758	9.502.445.580	9.978.279.758
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(196.416.189.255)	17.987.767.234	(196.416.189.255)	17.987.767.234
8.1. Thu nhập khác	71	4.8	-	52.309.091	-	52.309.091
8.2. Chi phí khác	72	4.9	326.960.219	177.500.000	326.960.219	177.500.000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(326.960.219)	(125.190.909)	(326.960.219)	(125.190.909)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(196.743.149.474)	17.862.576.325	(196.743.149.474)	17.862.576.325
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(14.851.432.560)	(19.579.782.392)	(14.851.432.560)	(19.579.782.392)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(181.891.716.914)	37.442.358.717	(181.891.716.914)	37.442.358.717
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(39.257.099.913)	7.488.471.743	(39.257.099.913)	7.488.471.743
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	4.10	(39.257.099.913)	7.488.471.743	(39.257.099.913)	7.488.471.743
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(157.486.049.561)	10.374.104.582	(157.486.049.561)	10.374.104.582

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



Lập ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ban Tổng Giám đốc

TRƯỞNG TÀI CHÍNH
Trần Thị Thanh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 1/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(196.743.149.474)	17.862.576.325
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		8.998.083.630	24.092.577.141
- Khấu hao TSCĐ	03		1.389.122.360	1.550.539.967
- Các khoản dự phòng	04		685.289.435	14.786.247.711
- Chi phí lãi vay	06		6.677.652.485	9.058.190.700
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		246.019.350	(1.302.401.237)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		182.316.116.150	33.570.191.736
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		182.316.116.150	33.570.191.736
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(424.399.236)	(71.012.550.453)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(424.399.236)	(71.012.550.453)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(10.431.153.955)	25.511.872.160
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(602.398.401.374)	26.257.751.657
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		7.990.727.724	25.022.889.804
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		625.330.599.928	(8.557.614.776)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	113.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(26.227.259)	(142.613.945)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(50.638.137)	(11.013.834)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(89.770.468)	3.657.232.099
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3.017.042.987)	(11.070.184.590)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		124.416.830	875.713.536
(-) Lãi vay đã trả	44		(9.421.536.148)	(12.061.273.541)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(28.588.555.312)	2.380.236.019
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		5.144.500	63.406.001
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(37.960.369)	(639.958.509)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		326.282.727	(55.729.329)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(82.339.633)	339.957.279
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(495.853.977)	(547.038.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(16.284.502.885)	30.024.666.909
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(34.378.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		1.253.636.364	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		80.940.869	1.302.401.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.334.577.233	1.268.022.677

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		132.026.315.000	525.187.904.698
3.2. Tiền vay khác	73.2		132.026.315.000	525.187.904.698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(178.177.250.000)	(581.759.409.804)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(178.177.250.000)	(581.759.409.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(46.150.935.000)	(56.571.505.106)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(61.100.860.652)	(25.278.815.520)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		138.223.648.674	108.953.346.950
- Tiền	101.1		138.223.648.674	108.953.346.950
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		77.122.788.022	83.674.531.430
- Tiền	103.1		77.122.788.022	83.674.531.430

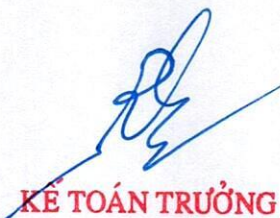
Lập ngày 16 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Chu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng

Y
N
OÁN
T.P.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 1/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		992.670.588.330	1.441.626.715.550
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(773.023.986.240)	(1.406.703.775.400)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.088.021.183.119	2.253.687.730.814
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.293.333.243.020)	(2.270.898.659.745)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.103.006.297	4.891.790.915
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.103.006.297)	(4.891.771.915)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		14.334.542.189	17.712.030.219
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		47.448.284.830	39.405.195.603
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		47.448.284.830	39.405.195.603
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		38.006.071.730	39.404.195.603
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		9.441.213.100	
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	1.000.000
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		61.782.827.019	57.117.225.822
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		61.782.827.019	57.117.225.822
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		52.140.120.469	57.116.206.822
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		9.641.706.550	
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.000.000	1.019.000

Người lập biểu

Trần Thị Chu Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



Lập ngày 16 tháng 4 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2025		Tại ngày 01/01/2026		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026		Tại ngày 31/03/2026	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.648.006.180.000	-	1.648.006.180.000	-	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
I.1. Vốn pháp định		1.648.006.180.000	-	1.648.006.180.000	-	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		319.556.110.170	29.953.886.974	330.785.290.044	19.579.782.392	-	157.486.049.561	329.930.214.752	173.299.240.483
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		326.017.771.915	29.953.886.974	252.476.574.844	19.579.782.392	-	14.851.432.560	306.437.989.523	237.625.142.284
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(6.461.661.745)	-	78.308.715.200	-	-	142.654.617.001	23.492.225.229	(64.325.901.801)
Cộng		1.967.562.290.170	29.953.886.974	1.978.791.470.044	19.579.782.392	-	157.486.049.561	1.977.936.394.752	1.821.305.420.483

Người lập biểu

Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hằng



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoán hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: chi phí lãi vay.

2.15. Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

C.
Y
N
O
A
T.P.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	231.516.835	297.915.380
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	76.891.271.187	137.925.733.294
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	77.122.788.022	138.223.648.674

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	46.650.800	615.022.890.000
- Trái phiếu niêm yết	1.000.000	104.174.000.000
- Trái phiếu riêng lẻ	108	108.866.985.282
Cộng	47.650.908	828.063.875.282
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	62.150.877	1.714.343.158.920
- Chứng chỉ quỹ	15.300	530.890.000
- Chứng quyền	739.200	2.064.264.000
Cộng	62.905.377	1.716.938.312.920

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1.180.577.233.411	1.081.346.549.320	578.181.553.047	660.839.864.860
Cổ phiếu hủy niêm yết	5.606.810	-	2.885.800	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.280.000.000	253.480.000.000	251.280.000.000	253.480.000.000
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng	1.431.862.840.221	1.334.826.549.320	829.464.438.847	914.319.864.860

3.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

3.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	79.996.493.658	79.996.493.658	85.891.695.275	85.891.695.275
Ứng trước tiền bán chứng khoán	4.402.836.874	4.402.836.874	6.498.362.981	6.498.362.981
Cộng	84.399.330.532	84.399.330.532	92.390.058.256	92.390.058.256

3.3.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/03/2026			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
<i>Phải thu hoạt động margin</i>	26.504.083.997	25.460.285.612	685.289.435	-	26.145.575.047
Cộng	26.504.083.997	25.460.285.612	685.289.435	-	26.145.575.047

3.3.5. Các khoản phải thu

Khoản phải thu	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu bán các tài sản tài chính và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	518.870.022.775	1.144.200.622.703
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.986.027.536	1.975.704.277
Cộng	520.856.050.311	1.146.176.326.980

3.3.6 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị trường hoặc giá trị kỳ này	Kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch đánh giá kỳ này		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)
Cổ phiếu niêm yết	81.720.245	1.180.577.233.411	1.081.346.549.320	67.449.925.699	(166.680.609.790)	1.081.346.549.320
Cổ phiếu huy niêm yết	301	5.606.810	-	-	(5.606.810)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.750.000	251.280.000.000	253.480.000.000	2.200.000.000		253.480.000.000
Chứng khoán khác						-
Tổng cộng	104.470.546	1.431.862.840.221	1.334.826.549.320	69.649.925.699	(166.686.216.600)	1.334.826.549.320
AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000			30.310.000.000
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	30.310.000.000

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình					
Tại ngày 01/01/2026	22.833.294.875	17.869.205.196	222.812.000	903.619.600	41.828.931.671
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ		(2.035.022.680)			(2.035.022.680)
Tại ngày 31/03/2026	22.833.294.875	15.834.182.516	222.812.000	903.619.600	39.793.908.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	18.911.795.311	6.741.024.457	222.812.000	477.414.268	26.353.046.036
Tăng trong kỳ	336.973.896	519.516.780		27.933.123	884.423.799
Giảm trong kỳ		(454.426.097)			(454.426.097)
Tại ngày 31/03/2026	19.248.769.207	6.806.115.140	222.812.000	505.347.391	26.783.043.738
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình					
Tại ngày 01/01/2026	3.921.499.564	11.128.180.739	-	426.205.332	15.475.885.635
Tại ngày 31/03/2026	3.584.525.668	9.028.067.376	-	398.272.209	13.010.865.253

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCD vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình			
Tại ngày 01/01/2026	20.634.718.889	4.750.289.608	25.385.008.497
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/03/2026	20.634.718.889	4.750.289.608	25.385.008.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	13.906.206.480	4.750.289.608	18.656.496.088
Tăng trong kỳ	504.698.561		504.698.561
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/03/2026	14.410.905.041	4.750.289.608	19.161.194.649
Giá trị còn lại của TSCD vô hình			
Tại ngày 01/01/2026	6.728.512.409	-	6.728.512.409
Tại ngày 31/03/2026	6.223.813.848	-	6.223.813.848

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước	31/03/2026	01/01/2026
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.527.986.810	1.451.374.519
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.646.211.635	3.847.240.756
Cộng	5.174.198.445	5.298.615.275

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.244.008.020	13.244.008.020
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.635.991.980	7.500.094.520
Cộng	20.000.000.000	20.864.102.540

3.8 Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		-	-	-	-
- Vay cá nhân		310.305.633.500	132.026.315.000	178.177.250.000	264.154.698.500
Cộng		310.305.633.500	132.026.315.000	178.177.250.000	264.154.698.500

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	109.057.661	156.576.567
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	108.818.469	107.623.209
Cộng	217.876.130	264.199.776

3.10 Phải trả người bán

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả hoa hồng môi giới	1.047.763.428	1.096.591.810
Phải trả cho người bán khác	79.374.812	28.619.101.742
Cộng	1.127.138.240	29.715.693.552

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2026	01/01/2026
Thuế Thu nhập cá nhân	905.828.664	1.069.538.415
Thuế Giá trị gia tăng	133.053.818	7.304.436
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.038.882.482	1.076.842.851

3.12 Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay	4.802.752.623	7.546.636.286
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	1.829.883.440	4.846.926.427
Cộng	6.632.636.063	12.393.562.713

3.13 Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.297.212.551	1.333.228.538
Cộng	1.327.603.235	1.363.619.222

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2026	01/01/2026
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	237.625.142.284	252.476.574.844
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(64.325.901.801)	78.308.715.201
Cộng	173.299.240.483	330.785.290.045

3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	252.476.574.844	326.017.771.915
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	(14.851.432.560)	(19.579.782.392)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	237.625.142.284	306.437.989.523
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	237.625.142.284	306.437.989.523

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	817.202.450.000	336.650.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
Cộng	817.202.450.000	336.650.450.000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.110.000	2.990.000
Cộng	2.110.000	2.990.000

3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	236.381.150.000	236.380.270.000
Cộng	236.381.150.000	236.380.270.000

3.P
C
C
CHỦ
Ả TR

3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.378.743.320.000	2.381.714.690.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20.000.000	20.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	485.553.300.000	933.453.300.000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	73.012.600.000	73.012.600.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.492.600.000	21.099.000.000
Cộng	2.938.821.820.000	3.409.299.590.000

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	47.714.340.000	59.070.950.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	47.864.340.000	59.220.950.000

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	4.239.900.000	3.584.990.000
Cộng	4.239.900.000	3.584.990.000

3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2026	01/01/2026
Nhà đầu tư trong nước	52.012.410.593	37.865.313.779
Nhà đầu tư nước ngoài	127.709.876	140.757.951
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.641.706.550	9.441.213.100
Cộng	61.781.827.019	47.447.284.830

3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
Cộng	1.000.000	1.000.000

3.24 Phải trả Nhà đầu tư

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52.140.120.471	38.006.071.732
Nhà đầu tư trong nước	52.012.410.597	37.865.313.783
Nhà đầu tư nước ngoài	127.709.874	140.757.949
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.641.706.550	9.441.213.100
Nhà đầu tư trong nước	9.641.706.550	9.441.213.100
Cộng	61.781.827.021	47.447.284.832

3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/03/2026	01/01/2026
1. Phải trả nghiệp vụ margin	79.996.493.659	85.891.695.276
Phải trả gốc margin	79.996.493.659	85.891.695.276
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.402.836.874	6.498.362.981
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.402.836.874	6.498.362.981
Cộng	84.399.330.533	92.390.058.257

25
ÔNG
ÔP
VGH
EV
NG

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
			VND	VND	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	316.800	7.075.890.000	5.548.598.626	1.527.291.374		
Trái phiếu niêm yết	500.000	52.100.000.000	52.074.000.000	26.000.000		
Trái phiếu chưa niêm yết	54	54.660.269.772	54.206.715.510	453.554.262		
Tổng cộng	816.854	113.836.159.772	111.829.314.136	2.006.845.636		

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2026		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2026		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.180.577.233.411	1.081.346.549.320	67.449.925.699	(166.680.609.790)	83.206.945.279	(545.912.456)	424.399.236	(182.316.116.150)
CP huy niêm yết	5.606.810	-	-	(5.606.810)	-	(5.606.810)	-	-
CP chưa niêm yết	251.280.000.000	253.480.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.431.862.840.221	1.334.826.549.320	69.649.925.699	(166.686.216.600)	85.406.945.279	(551.519.266)	424.399.236	(182.316.116.150)

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Chi tiết	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	20.000.000	3.123.123.900
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
3	Từ các khoản cho vay	2.797.257.450	6.515.462.730
	Cộng	2.817.257.450	9.638.586.630

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	80.940.869	1.302.401.237
Cộng	80.940.869	1.302.401.237

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí lãi vay	6.677.652.485	9.058.190.700
Cộng	6.677.652.485	9.058.190.700

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	Chi phí hoạt động tư doanh	214.338.299	141.359.267
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.072.927.295	4.901.192.683
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	483.942.057	452.232.655
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	604.032.394	914.158.849
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1.094.445.024	1.315.030.634
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	685.289.435	14.786.247.711
	Cộng	6.154.974.504	22.510.221.799

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	6.187.250.065	4.890.318.734
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	108.433.341	522.927.793
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư	461.447.550	519.654.470
4	Chi phí thuê, phí, lệ phí	-	8.000.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.745.314.624	4.037.378.761
	Cộng	9.502.445.580	9.978.279.758

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	Thu nhập khác	-	52.309.091
	Cộng	-	52.309.091

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	Chi phí khác	326.960.219	177.500.000
	Cộng	326.960.219	177.500.000

T.C.P
HÀNG

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2026		Năm 2025
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(196.743.149.474)	(196.743.149.474)	17.862.576.325
	Lợi nhuận đã thực hiện	(14.851.432.560)	(14.851.432.560)	(19.579.782.392)
	Lợi nhuận chưa thực hiện	(181.891.716.914)	(181.891.716.914)	37.442.358.717
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	183.173.766.060	183.173.766.060	48.660.715.649
	Chi phí không hợp lệ	172.360.475	172.360.475	304.276.202
	Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	685.289.435	685.289.435	14.786.247.711
	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	182.316.116.150	182.316.116.150	33.570.191.736
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	824.399.236	824.399.236	71.022.225.353
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	400.000.000	9.674.900
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi			
	Chênh lệch tăng về giá trị các TSTC FVTPL	424.399.236	424.399.236	71.012.550.453
4	Tổng thu nhập tính thuế	(196.285.499.564)	(196.285.499.564)	32.943.425.338
	Đã thực hiện	(14.393.782.650)	(14.393.782.650)	(4.498.933.380)
	Chưa thực hiện	(181.891.716.914)	(181.891.716.914)	37.442.358.717
5	Thuế suất thuế TNDN	0	0	0
6	Chi phí thuế TNDN	(39.257.099.913)	(39.257.099.913)	7.488.471.743
	Thuế TNDN hiện hành	-	-	-
	Thuế TNDN hoãn lại	(39.257.099.913)	(39.257.099.913)	7.488.471.743

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Người lập biểu



Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Khanh Hằng